BVBank
Ngân hàng Bản Việt

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 22/26/BVBank/CBTT-TC
No: 22/26/BVBank/CBTT-TC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2026
Ho Chi Minh City, day 13 month 08 year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
ORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To*: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước/ *The State Securities Commission*

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange*

1. Tên tổ chức/*Name of organization:* **Ngân hàng TMCP Bản Việt/ *Viet Capital Commercial Joint Stock Bank***

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code:* **BVB, BVB124020, BVB125003**

- Địa chỉ/*Address: Tòa nhà HM Town, số 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Bàn Cờ, TP.HCM/ HM Town Building, 412 Nguyen Thi Minh Khai Street, Ward Ban Co, Ho Chi Minh City.*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.:* 028 62679679 Fax: 028 62638668

2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of Disclosure*:

- Báo cáo tài chính Riêng soát xét bán niên 2026./ *Reviewed separate interim financial statements for 2026.*

- Báo cáo tài chính Hợp nhất soát xét bán niên 2026./ *Reviewed consolidated interim financial statements for 2026.*

- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận bán niên 2026./ *Explanation document on the fluctuation in profit after tax for 1H 2026.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của BVB vào ngày 13/08/2026 tại đường dẫn https://www.bvbank.net.vn/*This information was published on the company's website on 13/08/2026, as in the link https://www.bvbank.net.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Nơi nhận/ To:
- Như kính gửi/ As above
- Lưu: P.Kế Toán/ Accounting Department

Đại diện tổ chức/ *Organization representative*
Người UQ CBTT/ *Person authorized to disclose information*
Phó Tổng Giám Đốc/ Deputy General Director

M.S.D.N: 0301378892 - C.T.T
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thanh Tú

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT
Ký ngày: 13/8/2026 16:45:42

BVBank
Ngân hàng Bản Việt

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 21/26/BVBank/CV-TC
(V/v biến động lợi nhuận sau thuế Bán niên năm 2026)

TP.HCM, Ngày 13 tháng 08 năm 2026

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- *Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;*
- *Căn cứ Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất bán niên năm 2026 đã soát xét;*

Ngân hàng TMCP Bản Việt (BVBank) báo cáo về việc "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước" như sau:

ĐVT: triệu VND, %

Báo cáo	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025	Tăng/ (Giảm)	Tỷ lệ Tăng/(Giảm)
Lợi nhuận sau thuế hợp nhất	437.200	74.447	362.753	487%
Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ	436.034	73.378	362.656	494%

Sự biến động trên chủ yếu do những tác động sau:

- Thu nhập lãi thuần 6 tháng đầu năm 2026 tăng 46% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu nhờ sự mở rộng quy mô hoạt động tín dụng, kết hợp với việc chủ động quản lý cơ cấu tài sản sinh lãi và nguồn vốn theo hướng hiệu quả hơn. Kết quả này góp phần củng cố nền tảng thu nhập cốt lõi và cải thiện khả năng sinh lời của Ngân hàng.
- Chi phí hoạt động tăng 12%, chủ yếu gắn với việc mở rộng quy mô hoạt động và các chi phí phục vụ kinh doanh. Tuy nhiên, tốc độ tăng chi phí hoạt động thấp hơn đáng kể so với tốc độ tăng thu nhập hoạt động, cho thấy Ngân hàng tiếp tục duy trì hiệu quả kiểm soát chi phí.
- Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng tăng 14%, phù hợp với quy mô và diễn biến danh mục tín dụng, đồng thời thể hiện định hướng thận trọng trong quản trị rủi ro và kiểm soát chất lượng tín dụng.

Ngân hàng TMCP Bản Việt kính báo cáo đến Quý cơ quan.

Trân trọng!

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0301378892 - C.T.N.H.H - NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Sơn

Nơi nhận:
- Như kính gửi
- Lưu: P.KT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 79

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 576/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 10 năm 1992, Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0025/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 22 tháng 8 năm 1992, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301378892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 1992. Ngày 13 tháng 12 năm 2011, NHNN ban hành Quyết định số 2665/QĐ-NHNN chấp thuận việc sửa đổi tên gọi của Ngân hàng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 22 tháng 8 năm 1992.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, bốn mươi mốt (41) chi nhánh, tám mươi tư (84) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Bổ nhiệm/tái bổ nhiệm có hiệu lực từ ngày*
Ông Lê Anh Tài	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2025
Ông Lý Hoài Văn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2025
Ông Nguyễn Nhất Nam	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2025
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2025
Ông Phạm Thanh Sơn	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2025
Ông Lê Minh Huấn	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Bổ nhiệm/tái bổ nhiệm có hiệu lực từ ngày*
Ông Lý Công Nha	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2025
Bà Bùi Thị Quanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2025
Ông Lê Hoàng Nam	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2025

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Bổ nhiệm/tái bổ nhiệm có hiệu lực từ ngày*
Ông Lý Hoài Văn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 10 năm 2025
Ông Nguyễn Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2026
Ông Lê Văn Bé Mười	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2024
Bà Văn Thành Khánh Linh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024
Ông Phan Việt Hải	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024
Ông Nguyễn Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024
Bà Trần Thị Kim Thu	Phó Giám đốc Khối Tài chính kiêm Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Lý Hoài Văn, chức danh Tổng Giám đốc.

Ông Nguyễn Hoàng Sơn - Phó Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo Quyết định số 230/26/BVBank/UQ-TGĐ của Tổng Giám đốc ngày 2 tháng 2 năm 2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ngân hàng có công ty con như được trình bày trong *Thuyết minh 1* trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và Công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và Công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT

Ông Nguyễn Hoàng Sơn
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2026

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 13393990/E-69711283/LR-R

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng"), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 79 bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 11 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ B02a/TCTD
ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
TÀI SẢN			
Tiền mặt	**5**	**490.406**	**607.814**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**6**	**2.745.293**	**1.537.746**
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		**34.839.747**	**34.856.807**
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	34.839.747	32.723.487
Cho vay các TCTD khác	7.2	-	2.133.320
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	**8**	**137.099**	**199.517**
Cho vay khách hàng		**82.214.589**	**76.601.368**
Cho vay khách hàng	9	83.385.077	77.688.221
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.1	(1.170.488)	(1.086.853)
Hoạt động mua nợ	**10**	**1.326.348**	**547.976**
Mua nợ		1.336.365	552.247
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(10.017)	(4.271)
Chứng khoán đầu tư		**14.706.587**	**13.680.717**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	11.801.998	10.549.683
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	3.443.701	3.541.422
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(539.112)	(410.388)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		**100.000**	**100.000**
Đầu tư vào công ty con	13	100.000	100.000
Tài sản cố định		**1.555.299**	**1.578.511**
Tài sản cố định hữu hình	14.1	570.553	589.139
Nguyên giá tài sản cố định		*995.127*	*986.323*
Khấu hao tài sản cố định		*(424.574)*	*(397.184)*
Tài sản cố định vô hình	14.2	984.746	989.372
Nguyên giá tài sản cố định		*1.240.058*	*1.234.636*
Hao mòn tài sản cố định		*(255.312)*	*(245.264)*
Tài sản Có khác		**3.938.595**	**3.438.040**
Các khoản phải thu	15.1	412.225	345.215
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	2.855.618	1.869.867
Tài sản Có khác	15.3	680.904	1.224.388
Dự phòng cho tài sản có khác	15.4	(10.152)	(1.430)
TỔNG TÀI SẢN		**142.053.963**	**133.148.496**

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		**7.797.282**	**7.140.623**
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16	7.797.282	7.140.623
Tiền gửi và vay các TCTD khác		**17.504.010**	**17.939.629**
Tiền gửi của các TCTD khác	17.1	17.504.010	17.603.005
Vay các TCTD khác	17.2	-	336.624
Tiền gửi của khách hàng	**18**	**81.453.005**	**71.548.876**
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	**19**	**65.740**	**65.605**
Phát hành giấy tờ có giá	**20**	**24.427.875**	**26.693.540**
Các khoản nợ khác		**2.919.426**	**2.333.548**
Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	2.596.725	2.004.939
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	322.701	328.609
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**134.167.338**	**125.721.821**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		**6.407.704**	**6.407.704**
Vốn điều lệ		6.408.200	6.408.200
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		1	1
Thặng dư vốn cổ phần		(497)	(497)
Các quỹ dự trữ		**365.369**	**286.239**
Chênh lệch tỷ giá		**23.916**	**-**
Lợi nhuận chưa phân phối		**1.089.636**	**732.732**
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**23**	**7.886.625**	**7.426.675**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**142.053.963**	**133.148.496**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	34	19.789.859	41.696.110
Bảo lãnh vay vốn		950	2.200
Cam kết giao dịch hối đoái		18.084.966	39.408.176
- *Cam kết mua ngoại tệ*		*736.522*	*7.560.556*
- *Cam kết bán ngoại tệ*		*736.489*	*3.729.545*
- *Cam kết giao dịch hoán đổi*		*16.611.955*	*28.118.075*
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		3.570	7.020
Bảo lãnh khác		1.249.174	1.710.999
Các cam kết khác		451.199	567.715
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	35	407.659	415.817
Nợ khó đòi đã xử lý	36	4.140.380	3.999.609
Tài sản và chứng từ khác	37	28.776.302	25.426.951

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 11 tháng 8 năm 2026

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải Phó phòng Kế toán	Bà Trần Thị Kim Thu Phó Giám đốc Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng	Ông Nguyễn Hoàng Sơn Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B03a/TCTD

	Thuyết minh	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	5.576.519	3.740.164
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(3.898.485)	(2.593.774)
Thu nhập lãi thuần		**1.678.034**	**1.146.390**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		191.851	132.799
Chi phí hoạt động dịch vụ		(220.196)	(118.281)
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**26**	**(28.345)**	**14.518**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**27**	**72.639**	**53.287**
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**28**	**2.682**	**(491)**
Thu nhập từ hoạt động khác		173.787	27.870
Chi phí hoạt động khác		(60.497)	(3.160)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**29**	**113.290**	**24.710**
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		**1.838.300**	**1.238.414**
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**30**	**(919.644)**	**(819.777)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**918.656**	**418.637**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11	(372.706)	(326.530)
TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		**545.950**	**92.107**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.1	(109.916)	(18.729)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		**(109.916)**	**(18.729)**
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		**436.034**	**73.378**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 11 tháng 8 năm 2026

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải Phó phòng Kế toán	Bà Trần Thị Kim Thu Phó Giám đốc Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng	Ông Nguyễn Hoàng Sơn Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B04a/TCTD

	Thuyết minh	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		4.587.609	3.568.726
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(3.288.099)	(1.925.680)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		(28.345)	14.518
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		62.631	54.377
Thu nhập khác		(11.468)	136
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	29	125.023	24.697
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(886.947)	(817.541)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	22	(60.394)	(57.930)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		**500.010**	**861.303**
Những thay đổi về tài sản hoạt động		***(6.707.815)***	***(10.824.165)***
Giảm/(tăng)các khoản cho vay các TCTD khác		483.320	(2.853.500)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(1.154.968)	(2.802.797)
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		62.418	(4.453)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(5.696.856)	(4.459.345)
Tăng nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, bù đắp tổn thất		(154.227)	(113.045)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(247.502)	(591.025)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động		***7.803.003***	***9.373.408***
Tăng các khoản nợ chính phủ và NHNN		656.659	2.069.219
(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(435.619)	2.394.118
Tăng tiền gửi của khách hàng		9.904.129	1.407.369
(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá		(2.265.665)	3.829.839
Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		135	5.792
Giảm khác về nợ phải trả hoạt động		(56.636)	(332.988)
Thu từ các quỹ của TCTD		-	59
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		**1.595.198**	**(589.454)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(63.560)	(28.081)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1	218.501
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		844	831
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		**(62.715)**	**191.251**

	Thuyết minh	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu		-	689.399
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	1.254.380
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**-**	**1.943.779**
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		**1.532.483**	**1.545.576**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**31**	**19.969.047**	**16.870.605**
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		**23.916**	**425**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**31**	**21.525.446**	**18.416.606**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 11 tháng 8 năm 2026

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải Phó phòng Kế toán	Bà Trần Thị Kim Thu Phó Giám đốc Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng	Ông Nguyễn Hoàng Sơn Phó Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 576/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 10 năm 1992, Giấy phép hoạt động ngân hàng số 0025/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 22 tháng 8 năm 1992, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301378892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 1992. Ngày 13 tháng 12 năm 2011, NHNN ban hành Quyết định số 2665/QĐ-NHNN chấp thuận việc sửa đổi tên gọi của Ngân hàng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 22 tháng 8 năm 1992.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 6.408.200 triệu VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6.408.200 triệu VND).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, bốn mươi mốt (41) chi nhánh, tám mươi tư (84) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 2.889 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.888 người).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

Công ty	*Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy phép thành lập*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ sở hữu*
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	Giấy phép Kinh doanh số 0311401011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 8 tháng 12 năm 2011. Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 23 tháng 1 năm 2019.	Quản lý tài sản	100%

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ về tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh kèm theo.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Ngân hàng có một Công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh 1* và *Thuyết minh 13*. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và Công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ").

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và lãnh thổ khác bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 về ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN là các khoản mục không có số dư.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Ngoại trừ thay đổi sau:

Thông tư số 70/2025/TT-NHNN ("Thông tư 70") ngày 31 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung điểm 6.3 khoản 6 mục I Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004.

Theo đó, việc hạch toán các nghiệp vụ kinh tế chưa được hướng dẫn tại Quyết định 479 và các văn bản hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng căn cứ vào nội dung, bản chất của giao dịch kinh tế phát sinh, quy định của Luật Kế toán, văn bản hướng dẫn Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và quy định pháp luật hiện hành hướng dẫn về các nguyên tắc kế toán áp dụng cho doanh nghiệp để thực hiện. Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc áp dụng Thông tư 70 không có ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Thông tư 70 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại các TCTD khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") và Nghị định 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86") quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.6*.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác.

Theo Thông tư 31, đối với các khoản cho vay tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 9 Điều 174 Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Ngân hàng phân loại các khoản vay này vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn và không phải điều chỉnh nhóm nợ theo danh sách khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4.5 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày trong *Thuyết minh 4.6*.

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

4.6.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026. Cơ sở xác định giá trị và tỷ lệ khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Nghị định 86.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

4.6.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		*Diễn giải*	*Tỷ lệ dự phòng cụ thể*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

4.6.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		*Diễn giải*	*Tỷ lệ dự phòng cụ thể*
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

4.6.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

4.6.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 9 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID - 19.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 và Thông tư 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

4.6.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng (tiếp theo)

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	*Tình trạng quá hạn*	*Khoảng thời gian phát sinh quá hạn*	*Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ*
Trước 1/8/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu
Trước 23/1/2020	Quá hạn	Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020
Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020		Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn
Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021		Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021	
Trước 24/4/2023	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 24/4/2023 đến 31/12/2024	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, được miễn, giảm lãi và/hoặc phí và giữ nguyên nhóm nợ, nếu quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại và không đủ điều kiện được cơ cấu lại theo quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

4.6.3 Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: C = A - B

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86 (*Thuyết minh 4.6.1*);

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định (*Thuyết minh 4.6.2*) và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86 (*Thuyết minh 4.6.1*).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác* (tiếp theo)

4.6.3 Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14:
  - + Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - + Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - + Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 06:
  - + Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - + Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

4.6.4 Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào Nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.7 *Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")*

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư 19/2013/TT-NHNN về "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục *"Thu nhập từ hoạt động khác"*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.8.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.8.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành phân loại lại và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4.8.3 Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu chứng khoán này.

4.9 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn* (tiếp theo)

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (tiếp theo)

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ m-1;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể $(X_{(m)})$ được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục *"Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng"*. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào *"Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự"*.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 4.8*.

Đo lường

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*. Thời điểm trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán là thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư vào công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
- Tổ chức tín dụng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) của công ty con;
- Tổ chức tín dụng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;
- Tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối năm. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục *"Chi phí hoạt động"*.

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4.12 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được ghi nhận vào khoản mục *"Thu nhập từ hoạt động dịch vụ"* trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn được sử dụng

Đối với quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

4.14 Các khoản phải thu

4.14.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị chưa được hoàn thành hay lắp đặt xong. Ngân hàng không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng hay lắp đặt.

4.14.2 Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.6.*

4.14.3 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào *"Chi phí hoạt động"* trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.15 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.19 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

4.20 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối năm tài chính. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 *Các hợp đồng phái sinh tiền tệ* (tiếp theo)

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

4.21 *Vốn*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ và dự trữ

Trong kỳ, Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	*Mức tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế sau khi chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao, hợp đồng đã ký kết và bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế TNDN	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

4.23.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức độ bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

4.23.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.24 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ *(Thuyết minh 47)*. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên tài khoản *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.25 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.26 Lợi ích của nhân viên

4.26.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.26.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.26.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

4.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. TIỀN MẶT

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Bằng VND	426.522	567.477
Bằng ngoại tệ	63.884	40.337
	490.406	**607.814**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	**2.744.993**	**1.537.746**
- Bằng VND	2.727.155	1.517.723
- Bằng ngoại tệ	17.838	20.023
Tiền gửi khác	300	-
	2.745.293	**1.537.746**

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (tiếp theo)

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 *%*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025* *%*
Đối với tiền gửi của khách hàng		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

Mức lãi suất năm của tiền gửi tại NHNN Việt Nam vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 *%/năm*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025* *%/năm*
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50	0,50
Trong dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 *Triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025* *Triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**726.572**	**650.473**
- Bằng VND	546.786	536.778
- Bằng ngoại tệ	179.786	113.695
Tiền gửi có kỳ hạn	**34.113.175**	**32.073.014**
- Bằng VND	32.798.375	29.658.750
- Bằng ngoại tệ	1.314.800	2.414.264
	34.839.747	**32.723.487**

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 *%/năm*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025* *%/năm*
Bằng VND	5,50 - 16,00	5,20 - 9,60
Bằng ngoại tệ	3,60 - 3,80	3,70 - 4,10

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC (tiếp theo)

7.2 *Cho vay các TCTD khác*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Bằng VND	**-**	**2.133.320**

Mức lãi suất năm của các khoản cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm*
Bằng VND	Không áp dụng	6,40 - 8,25

7.3 *Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các TCTD khác*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	34.113.175	32.073.014
- Cho vay các TCTD khác	-	2.133.320
	34.113.175	**34.206.334**

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH/KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	*Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)*	
		Tài sản Triệu đồng	*Nợ phải trả Triệu đồng*
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026			
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	8.453.939	137.099	-
	8.453.939	**137.099**	**-**
Số thuần		**137.099**	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6.000.300	-	(44.968)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	14.000.562	244.485	-
	20.000.862	**244.485**	**(44.968)**
Số thuần		**199.517**	

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	83.319.518	77.579.231
Các khoản nợ chờ xử lý	65.559	70.319
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá	-	38.671
	83.385.077	**77.688.221**

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	79.595.127	74.459.799
Nợ cần chú ý	1.038.266	816.953
Nợ dưới tiêu chuẩn	432.339	280.810
Nợ nghi ngờ	523.665	395.028
Nợ có khả năng mất vốn	1.730.121	1.665.312
Các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ và nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm	65.559	70.319
	83.385.077	**77.688.221**

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Nợ ngắn hạn	51.147.306	43.096.354
Nợ trung hạn	4.684.861	5.422.365
Nợ dài hạn	27.552.910	29.169.502
	83.385.077	**77.688.221**

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Bằng VND	82.805.390	77.491.348
Bằng ngoại tệ	579.687	196.873
	83.385.077	**77.688.221**

Mức lãi suất năm của các khoản cho vay khách hàng vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm*
Bằng VND	3,00 - 33,00	1,60 - 30,00
Bằng ngoại tệ	5,10 - 7,60	5,10 - 7,60

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Triệu đồng	*%*	*Triệu đồng*	*%*
Cho vay các tổ chức kinh tế	**47.700.325**	**57,20**	**40.869.312**	**52,61**
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	31.230.456	37,46	23.789.613	30,62
Công ty cổ phần khác	16.371.985	19,63	16.961.585	21,83
Doanh nghiệp tư nhân	81.220	0,10	83.724	0,11
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	8.707	0,01	21.410	0,03
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	4.027	0,00	8.360	0,01
Hộ kinh doanh	3.900	0,00	4.470	0,01
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	-	0,00	100	0,00
Các công ty khác	30	0,00	50	0,00
Cho vay cá nhân	**35.684.752**	**42,80**	**36.818.909**	**47,39**
	83.385.077	**100,00**	**77.688.221**	**100,00**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Triệu đồng	*%*	*Triệu đồng*	*%*
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	33.029.667	39,61	25.643.441	33,01
Hoạt động kinh doanh bất động sản	25.047.674	30,04	23.087.581	29,72
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	7.963.884	9,55	8.511.228	10,96
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5.671.105	6,80	5.640.442	7,26
Xây dựng	3.971.151	4,76	4.779.671	6,15
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.494.837	2,99	4.915.770	6,33
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.091.504	2,51	1.920.769	2,47
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	969.706	1,16	1.171.369	1,51
Vận tải kho bãi	729.004	0,87	525.288	0,68
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	254.040	0,30	295.018	0,38
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	179.465	0,22	143.564	0,18
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	111.960	0,13	124.545	0,16
Khai khoáng	79.721	0,10	82.009	0,11
Nghệ thuật vui chơi, giải trí	39.795	0,05	42.249	0,05
Giáo dục và đào tạo	30.284	0,04	31.040	0,04
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ	25.414	0,03	26.789	0,03
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	22.825	0,03	19.640	0,03
Thông tin và truyền thông	10.437	0,01	12.779	0,02
Hoạt động của tổ chức và cơ quan quốc tế	540	0,00	600	0,00
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	68	0,00	113	0,00
Hoạt động dịch vụ khác	661.996	0,80	714.316	0,91
	83.385.077	**100,00**	**77.688.221**	**100,00**

10. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Mua nợ bằng VND	1.336.365	552.247
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(10.017)	(4.271)
	1.326.348	**547.976**

Giá trị nợ gốc của khoản nợ đã mua như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Nợ gốc đã mua	1.336.365	615.598
Lãi khoản nợ đã mua	34.012	4.282
	1.370.377	**619.880**

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong kỳ như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	*Dự phòng chung Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	130	4.141	4.271
Số trích lập trong kỳ	(130)	5.876	5.746
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	**-**	**10.017**	**10.017**

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Triệu đồng	*%*	*Triệu đồng*	*%*
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.335.633	99,95	549.917	99,58
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	0,00	2.330	0,42
Nợ có khả năng mất vốn	732	0,05	-	0,00
	1.336.365	**100,00**	**552.247**	**100,00**

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ bao gồm:

	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Dự phòng hoạt động mua nợ	10	10.017	4.271
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.1	1.170.488	1.086.853
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	12.3	539.112	410.388
		1.719.617	**1.501.512**

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ bao gồm:

	Thuyết minh	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng*
Số trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	10	5.746	6.292
Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.1	237.862	286.606
Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	12.3	129.098	33.632
		372.706	**326.530**

11.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng cần phải trích lập theo quy định và theo chính sách phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	*Dư nợ cho vay Triệu đồng*	*Dự phòng cụ thể Triệu đồng*	*Dự phòng chung Triệu đồng*	*Tổng số dự phòng Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	79.595.127	-	596.963	596.963
Nợ cần chú ý	1.038.266	15.716	7.787	23.503
Nợ dưới tiêu chuẩn	432.339	29.231	3.243	32.474
Nợ nghi ngờ	523.665	103.091	3.927	107.018
Nợ có khả năng mất vốn và các khoản nợ chờ xử lý	1.795.680	410.530	-	410.530
	83.385.077	**558.568**	**611.920**	**1.170.488**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	*Dự phòng chung Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	517.209	569.644	1.086.853
Số trích lập dự phòng trong kỳ	195.586	42.276	237.862
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(154.227)	-	(154.227)
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	**558.568**	**611.920**	**1.170.488**

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

11.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ trước như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	*Dự phòng chung Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	451.566	500.598	952.164
Số trích lập dự phòng trong kỳ	255.099	31.507	286.606
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(113.045)	-	(113.045)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	**593.620**	**532.105**	**1.125.725**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Chứng khoán Nợ		
Trái phiếu Chính phủ (a)	9.295.376	9.605.680
Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (b)	2.506.622	944.003
	11.801.998	**10.549.683**

(a) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 10 năm đến 20 năm với lãi suất từ 2,00%/năm đến 7,40%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm. (31/12/2025: kỳ hạn từ 10 năm đến 20 năm với lãi suất từ 2,00%/năm đến 7,40%/năm).

(b) Trái phiếu và Chứng chỉ tiền gửi do các Tổ chức Tín dụng khác trong nước phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 10 năm với lãi suất từ 2,30%/năm đến 9,40%/năm. (31/12/2025: kỳ hạn từ 1 năm đến 10 năm với lãi suất từ 2,30%/năm đến 7,10%/năm).

Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành với tổng giá trị ghi sổ là 9.544.947 triệu đồng để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay và thực hiện các nghiệp vụ thanh toán tại NHNN Việt Nam và TCTD khác (31/12/2025: 8.434.576 triệu đồng).

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.1 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán* (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán sẵn sàng để bán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	9.544.947	9.855.212
Chưa niêm yết	2.257.051	694.471
	11.801.998	**10.549.683**

12.2 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Chứng khoán nợ	**2.092.616**	**2.095.491**
Trái phiếu Chính phủ (a)	1.754.287	1.754.342
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (b)	338.329	341.149
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	**1.351.085**	**1.445.931**
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (c)	1.351.085	1.445.931
	3.443.701	**3.541.422**
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**(539.112)**	**(410.388)**
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(539.112)	(410.388)
	2.904.589	**3.131.034**

(a) Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 15 năm đến 20 năm với lãi suất từ 2,20%/năm đến 2,70%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm (31/12/2025: kỳ hạn từ 15 năm đến 20 năm với lãi suất từ 2,20%/năm đến 2,70%/năm).

(b) Trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành được Chính Phủ bảo lãnh có kỳ hạn từ 10 năm đến 15 năm với lãi suất từ 2,30%/năm đến 6,00%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm (31/12/2025: kỳ hạn từ 10 năm đến 15 năm với lãi suất từ 2,30%/năm đến 6,00%/năm).

(c) Trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu có thời hạn 5 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.

Ngân hàng sử dụng một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành với tổng giá trị ghi sổ là 2.092.616 triệu đồng để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay và thực hiện các nghiệp vụ thanh toán tại NHNN Việt Nam và TCTD khác (31/12/2025: 2.095.491 triệu đồng).

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn* (tiếp theo)

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	2.092.616	2.095.491
	2.092.616	**2.095.491**

Biến động của trái phiếu VAMC trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng*
Số đầu kỳ	1.445.931	1.772.623
Giảm trong kỳ	(94.846)	(29.772)
Số cuối kỳ	**1.351.085**	**1.742.851**

12.3 *Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư*

Thay đổi dự phòng của trái phiếu VAMC trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng*
Số đầu kỳ	410.388	213.010
Số trích lập dự phòng trong kỳ	129.098	33.632
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	(374)	-
Số cuối kỳ	**539.112**	**246.642**

12.4 *Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Chứng khoán nợ		
Nợ đủ tiêu chuẩn	**2.257.051**	**694.471**

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

		Ngày 30 tháng 6 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Lĩnh vực hoạt động	*Giá gốc Triệu đồng*	*Tỷ lệ sở hữu %*	*Giá gốc Triệu đồng*	*Tỷ lệ sở hữu %*
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	Quản lý tài sản	**100.000**	**100,00**	**100.000**	**100,00**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	*Máy móc thiết bị Triệu đồng*	*Phương tiện vận tải Triệu đồng*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu đồng*	*Khác Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	388.563	318.567	206.077	7.678	65.438	986.323
Tăng trong kỳ	68	117	3.987	5.412	32	9.616
Thanh lý, nhượng bán	-	(58)	(150)	(299)	(305)	(812)
Số cuối kỳ	388.631	318.626	209.914	12.791	65.165	995.127
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu kỳ	46.412	189.059	126.718	4.843	30.152	397.184
Khấu hao trong kỳ	4.649	11.216	9.247	654	2.170	27.936
Thanh lý, nhượng bán	-	(25)	(131)	(269)	(121)	(546)
Số cuối kỳ	51.061	200.250	135.834	5.228	32.201	424.574
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	342.151	129.508	79.359	2.835	35.286	589.139
Số cuối kỳ	337.570	118.376	74.080	7.563	32.964	570.553

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 122.663 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 114.943 triệu đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 *Tài sản cố định vô hình*

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	*Phần mềm máy vi tính Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	831.264	403.372	1.234.636
Tăng trong kỳ	-	5.422	5.422
Số cuối kỳ	831.264	408.794	1.240.058
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	40.601	204.663	245.264
Hao mòn trong kỳ	1.970	8.078	10.048
Số cuối kỳ	42.571	212.741	255.312
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	790.663	198.709	989.372
Số cuối kỳ	788.693	196.053	984.746

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 106.770 triệu đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 106.770 triệu đồng).

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1 *Các khoản phải thu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định (a)	175.316	126.794
Các khoản phải thu khác (b)	236.909	218.421
	412.225	**345.215**

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

a) Đây là các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang các trụ sở chi nhánh và phòng giao dịch của Ngân hàng và các khoản tạm ứng để mua sắm tài sản cố định. Chi tiết số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Mua sắm phần mềm và tài sản cố định khác	82.452	32.927
Mua trụ sở chi nhánh tại Tiền Giang	36.589	36.589
Mua trụ sở chi nhánh tại Cần Thơ	29.450	29.450
Mua trụ sở chi nhánh thuộc dự án Grand Center Quy Nhơn	25.071	25.071
Tạm ứng xây dựng khác	1.754	2.757
	175.316	**126.794**

b) Các khoản phải thu khác bao gồm:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Phải thu nội bộ	**4.840**	**4.892**
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	4.677	4.729
Phải thu khác	163	163
Phải thu bên ngoài	**232.069**	**213.529**
Tạm ứng liên quan đến xử lý nợ	64.603	64.753
Chuyển tiền góp vốn thành lập Công ty CP Bảo hiểm VSI (*)	50.000	-
Đặt cọc thuê văn phòng	37.881	37.547
Phải thu về hoạt động thẻ	21.439	36.451
Phải thu trung gian thanh toán ví điện tử	9.999	12.853
Phải thu từ cho vay hỗ trợ lãi suất	1.171	1.171
Các khoản phải thu khác	46.976	60.754
	236.909	**218.421**

(*) Trong kỳ, Ngân hàng đã chuyển tiền góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Bảo hiểm VSI ("VSI") với tỷ lệ góp vốn là 10% trên vốn điều lệ đăng ký thành lập của VSI. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, VSI đang hoàn thiện các thủ tục xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động theo các quy định hiện hành. Vào ngày 21 tháng 7 năm 2026, Bộ Tài Chính đã cấp Giấy phép thành lập và hoạt động cho VSI (*thuyết minh 46*).

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Lãi phải thu từ cho vay bằng VND	2.000.319	1.434.167
Lãi phải thu từ tiền gửi bằng VND	549.647	234.898
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	197.168	168.037
Lãi phải thu từ hoạt động mua nợ bằng VND	52.075	1.959
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	36.269	10.394
Phí, lãi phải thu từ giao dịch phái sinh	11.807	15.202
Lãi tiền gửi bằng ngoại tệ	5.882	3.424
Lãi phải thu từ cho vay bằng ngoại tệ	713	274
Phí phải thu	1.738	1.512
	2.855.618	**1.869.867**

15.3 Tài sản Có khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Các khoản trung gian thanh toán	290.578	806.164
Tài sản gán nợ chờ xử lý (i)	186.657	227.395
Chi phí trả trước (ii)	169.236	165.494
Tài sản Có khác	34.433	25.335
	680.904	**1.224.388**

(i) Đây là các bất động sản được Ngân hàng nhận gán nợ, thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của khách hàng vay.

(ii) Chi phí trả trước và chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí trả lãi trước, chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí dịch vụ trả trước, chi phí thuê tài sản, thuê đường truyền dữ liệu, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản. Chi tiết như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Chi phí trả lãi trước các hợp đồng tiền gửi	5.479	7.994
Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	26.290	26.187
Chi phí trả trước khác	137.467	131.313
	169.236	**165.494**

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.4 Dự phòng cho tài sản Có khác

Chi tiết dự phòng cho tài sản Có khác bao gồm:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Số dư tài sản có Triệu đồng	*Dự phòng Triệu đồng*	*Số dư tài sản có Triệu đồng*	*Dự phòng Triệu đồng*
Các khoản phải thu khác	11.010	10.152	2.860	1.430
	11.010	**10.152**	**2.860**	**1.430**

Biến động tăng dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng*
Số đầu kỳ	1.430	858
Số trích lập dự phòng rủi ro tài sản Có khác trong kỳ	8.722	572
Số cuối kỳ	**10.152**	**1.430**

16. VAY NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	**7.797.282**	**7.140.623**

Đây là các khoản đi vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông qua nghiệp vụ thị trường mở có kỳ hạn gốc từ 7 tới 56 ngày với lãi suất 4,50%/năm (31/12/2025: kỳ hạn gốc từ 14 tới 105 ngày với lãi suất từ 4,00%/năm đến 4,50%/năm).

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

17.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**693.235**	**655.788**
Bằng VND	693.235	655.788
Tiền gửi có kỳ hạn	**16.810.775**	**16.947.217**
Bằng VND	16.153.375	15.766.327
Bằng ngoại tệ	657.400	1.180.890
	17.504.010	**17.603.005**

Mức lãi suất năm các khoản tiền gửi của các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm*
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,75 - 17,00	3,60 - 9,50
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3,85	3,75 - 4,15

17.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Vay các TCTD trong nước bằng VND	-	336.624
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	*336.624*
	-	**336.624**

Mức lãi suất năm các khoản tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm*
Bằng VND	Không áp dụng	4,20

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**6.084.602**	**6.087.143**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	6.021.640	6.042.033
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	62.962	45.110
Tiền gửi có kỳ hạn	**75.282.277**	**65.323.180**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	27.656.126	24.976.659
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	18.897	19.514
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	47.489.870	40.190.662
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	117.384	136.345
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**13.349**	**46.437**
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	11.684	30.628
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	1.665	15.809
Tiền ký quỹ	**72.777**	**92.116**
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	72.728	92.067
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	49	49
	81.453.005	**71.548.876**

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm*
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00 - 0,50	0,00 - 0,50
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00 - 9,10	0,00 - 9,60
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,30 - 9,40	0,30 - 9,40
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	**11.484.132**	**9.860.566**
Công ty cổ phần khác	5.895.548	5.731.339
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	2.071.720	2.624.590
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.926.129	304.908
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội	772.423	566.043
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	390.577	170.037
Hộ kinh doanh	31.425	14.693
Công ty Cổ phần có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	9.875	9.340
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	5.581	96.218
Doanh nghiệp tư nhân	3.056	1.758
Công ty Nhà nước	2.343	3.881
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	1.486	3.462
Công ty hợp danh	89	55
Khác	373.880	334.242
Tiền gửi của cá nhân	**69.968.873**	**61.688.310**
	81.453.005	**71.548.876**

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Bằng ngoại tệ	**65.740**	**65.605**

Đây là khoản vốn nhận từ các bên ủy thác cho vay khác nhau có kỳ hạn gốc 60 tháng, chịu mức lãi suất 7,69%/năm (31/12/2025: kỳ hạn gốc 60 tháng, chịu mức lãi suất 7,79%/năm).

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	**21.704.935**	**23.970.600**
Dưới 12 tháng	18.765.348	19.042.984
Từ 12 tháng đến 5 năm	2.939.587	4.927.616
Trái phiếu thường bằng VND	**2.722.930**	**2.722.930**
Từ trên 5 năm trở lên	2.722.930	2.722.930
Giấy tờ có giá khác bằng VND	**10**	**10**
Dưới 12 tháng	10	10
	24.427.875	**26.693.540**

Mức lãi suất năm của giấy tờ có giá phát hành tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 %/năm*
Chứng chỉ tiền gửi và giấy tờ có giá khác bằng VND		
Dưới 12 tháng	5,40 - 8,30	5,20 - 7,20
Từ 12 tháng đến 5 năm	5,70 - 7,80	5,70 - 7,80
Trái phiếu thường bằng VND		
Từ trên 5 năm trở lên	7,18 - 7,70	7,18 - 8,20

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

21.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND	1.007.612	703.899
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá bằng VND	930.430	633.633
Lãi phải trả tiền gửi bằng VND	617.560	578.419
Lãi phải trả cho tiền vay bằng VND	19.122	53.449
Lãi phải trả từ giao dịch phái sinh	14.814	30.899
Lãi phải trả tiền gửi bằng ngoại tệ	5.825	3.262
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư bằng ngoại tệ	1.362	1.378
	2.596.725	**2.004.939**

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

21.2 *Các khoản phải trả và công nợ khác*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Phải trả nội bộ	**16.461**	**15.491**
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	10.853	10.853
Các khoản phải trả công nhân viên	5.608	4.638
Các khoản phải trả bên ngoài	**306.240**	**313.118**
Phải trả trung gian thanh toán	103.807	135.409
Phải trả về hoạt động thẻ	80.944	114.599
Thuế và các khoản phải trả ngân sách nhà nước	70.130	27.392
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	15.802	19.855
Doanh thu chờ phân bổ	4.996	4.760
Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý	2.013	1.909
Cổ tức phải trả	1.234	1.234
Các khoản phải trả khác	27.314	7.960
	322.701	**328.609**

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng	*Phát sinh trong kỳ*		*Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng*
		Số phải nộp Triệu đồng	*Số đã nộp Triệu đồng*	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.178	109.916	(60.394)	66.700
Thuế thu nhập cá nhân	4.021	28.111	(36.532)	(4.400)
Thuế giá trị gia tăng	3.314	16.979	(16.863)	3.430
Thuế nhà thầu nước ngoài	2.879	6.816	(7.546)	2.149
Các loại thuế khác	-	247	(247)	-
	27.392	**162.069**	**(121.582)**	**67.879**
Trong đó:				
Phải thu	-			*2.251*
Phải trả	*27.392*			*70.130*

22.1 *Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành*

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong kỳ hiện hành (kỳ trước: 20%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.1 *Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành* (tiếp theo)

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng*
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	109.916	18.611
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng Bất động sản	-	118
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**109.916**	**18.729**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Chỉ tiêu	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**545.950**	**92.107**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng	109.190	18.421
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- Chi phí không được khấu trừ thuế	726	308
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- Lãi từ thanh lý bất động sản	-	(118)
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	**109.916**	**18.611**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	*Vốn điều lệ Triệu đồng*	*Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng*	*Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ Triệu đồng*	*Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng*	*Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng*	*Quỹ khác Triệu đồng*	*Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Triệu đồng*	*Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Số đầu kỳ	6.408.200	(497)	1	1.560	77.429	205.963	1.287	-	732.732	7.426.675
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	23.916	-	23.916
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	436.034	436.034
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	41.647	37.483	-	-	(79.130)	-
Số cuối kỳ	**6.408.200**	**(497)**	**1**	**1.560**	**119.076**	**243.446**	**1.287**	**23.916**	**1.089.636**	**7.886.625**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 *Tình hình cổ phiếu lưu hành của Ngân hàng*

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Cổ phiếu	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu được duyệt	640.820.000	640.820.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*640.820.000*	*640.820.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*640.820.000*	*640.820.000*

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng*
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	4.213.646	3.153.642
Thu nhập lãi tiền gửi	1.064.258	305.430
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	182.717	183.397
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	54.238	35.921
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	7.948	8.933
Thu khác từ hoạt động tín dụng	53.712	52.841
	5.576.519	**3.740.164**

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng*
Chi phí lãi tiền gửi	2.895.590	2.128.486
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	850.387	366.981
Chi phí lãi tiền vay	151.817	97.326
Chi phí hoạt động tín dụng khác	691	981
	3.898.485	**2.593.774**

26. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**191.851**	**132.799**
Thu từ dịch vụ thanh toán	171.012	117.079
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	2.922	3.672
Thu phí nghiệp vụ chiết khấu	119	-
Thu khác	17.798	12.048
Chi phí hoạt động dịch vụ	**(220.196)**	**(118.281)**
Chi dịch vụ thanh toán	(151.941)	(64.618)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(8.023)	(7.654)
Chi dịch vụ ngân quỹ	(5.311)	(4.846)
Chi về dịch vụ tư vấn	(2.925)	(2.278)
Chi phí hoa hồng môi giới	(269)	(3.353)
Chi khác	(51.727)	(35.532)
	(28.345)	**14.518**

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**124.590**	**56.818**
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	30.751	51.469
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	93.839	5.349
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(51.951)**	**(3.531)**
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(96)	(15)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(51.855)	(3.516)
	72.639	**53.287**

28. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	3.979	138
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(1.297)	(629)
	2.682	**(491)**

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động khác	**173.787**	**27.870**
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	125.023	24.697
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	20.980	-
Thu từ bán nợ cho VAMC	12.237	-
Thu từ hoạt động hỗ trợ đại lý bảo hiểm	1.708	2.043
Thu nhập khác	13.839	1.130
Chi phí hoạt động khác	**(60.497)**	**(3.160)**
Chi về thanh lý tài sản gán xiết nợ	(27.605)	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(27.014)	-
Chi về nghiệp vụ mua bán nợ	(1.767)	(1.156)
Chi thanh lý tài sản cố định	(266)	(123)
Chi công tác xã hội	(150)	(375)
Chi phí khác	(3.695)	(1.506)
	113.290	**24.710**

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng*
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	**1.439**	**676**
Chi phí cho nhân viên	**507.977**	**446.895**
Chi lương và phụ cấp	386.999	359.299
Chi thưởng	74.933	43.531
Các khoản chi đóng góp theo lương	41.228	40.571
Chi trợ cấp	2.037	1.905
Chi trang phục	1.637	635
Chi phí khác	1.143	954
Chi về tài sản	**218.664**	**204.326**
Chi phí thuê tài sản	118.481	101.769
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	51.016	52.037
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	37.984	37.641
Mua sắm công cụ lao động	10.671	12.202
Chi bảo hiểm tài sản	512	677
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	**130.346**	**121.103**
Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	33.811	25.074
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	15.599	23.680
Chi bưu phí và điện thoại, xăng dầu	14.123	13.207
Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	12.931	11.413
Chi công tác phí	7.459	7.328
Chi phí vật liệu, giấy tờ in	2.397	2.703
Chi phí đào tạo, huấn luyện	618	475
Chi hoạt động đoàn thể của Tổ chức tín dụng	-	1
Các khoản chi phí khác	43.408	37.222
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	**52.496**	**46.205**
Trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	**8.722**	**572**
	919.644	**819.777**

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ sau đây:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Tiền mặt	490.406	607.814
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	2.745.293	1.537.746
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	726.572	650.473
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các TCTD khác	17.563.175	17.173.014
	21.525.446	**19.969.047**

32. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng*
I. Tổng số nhân viên trung bình (người)	**2.876**	**2.902**
II. Thu nhập của nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	386.999	359.299
2. Tiền thưởng	74.933	43.531
3. Thu nhập khác	2.037	1.905
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	**463.969**	**404.735**
5. Tiền lương bình quân tháng (triệu đồng/người)	22,43	20,64
6. Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người)	26,89	23,24

33. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

33.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Bất động sản	111.184.329	107.174.697
Cổ phiếu phát hành bởi các tổ chức kinh tế khác	12.467.780	12.362.031
Sổ tiết kiệm và giấy tờ có giá khác	2.627.531	2.702.407
Phương tiện vận tải	1.108.762	1.106.505
Máy móc và thiết bị	1.007.622	1.241.036
Hàng tồn kho	931.849	670.611
Cổ phiếu phát hành bởi các tổ chức tín dụng khác	-	6.081
Tài sản khác	4.280.977	5.752.878
	133.608.850	**131.016.246**

33. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP (tiếp theo)

33.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng đưa đi cầm cố, thế chấp để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các TCTD khác và đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Giấy tờ có giá	**11.637.563**	**10.530.067**

34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hóa nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay, các cam kết mua, bán tiền tệ kỳ hạn và các giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Ngân hàng sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Giao dịch mua, bán ngoại tệ kỳ hạn là giao dịch hai bên cam kết mua, bán với nhau một lượng ngoại tệ với đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác theo tỷ giá kỳ hạn xác định tại ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Bảo lãnh vay vốn	**950**	**2.200**
Cam kết giao dịch hối đoái	**18.084.966**	**39.408.176**
- *Cam kết mua ngoại tệ*	*736.522*	*7.560.556*
- *Cam kết bán ngoại tệ*	*736.489*	*3.729.545*
- *Cam kết giao dịch hoán đổi*	*16.611.955*	*28.118.075*
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	**4.707**	**9.430**
- *Thư tín dụng trả ngay*	*3.185*	*4.991*
- *Thư tín dụng trả chậm*	*1.522*	*4.439*
Bảo lãnh khác	**1.320.814**	**1.800.705**
- *Cam kết bảo lãnh thanh toán*	205.433	886.428
- *Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng*	373.093	383.371
- *Cam kết bảo lãnh dự thầu*	16.329	22.561
- *Cam kết bảo lãnh khác*	725.959	508.345
Cam kết khác	**451.199**	**567.715**
	19.862.636	**41.788.226**
Trừ: Tiền ký quỹ	(72.777)	(92.116)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	**19.789.859**	**41.696.110**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, tất cả các khoản cam kết ngoại bảng đều được phân loại vào Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn.

35. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Lãi cho vay chưa thu được	386.061	376.918
Phí phải thu chưa thu được	21.598	38.899
	407.659	**415.817**

36. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi		
- Nợ gốc	1.686.525	1.600.156
- Nợ lãi	2.453.855	2.399.453
	4.140.380	**3.999.609**

37. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Tài sản khác giữ hộ	10.601.179	10.751.922
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	75.029	75.029
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	18.100.094	14.600.000
	28.776.302	**25.426.951**

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban lãnh đạo của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các bên liên quan có giao dịch với Ngân hàng như sau:

Bên liên quan	*Quan hệ*
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	Công ty con của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Seven System Việt Nam *(đến ngày 25/1/2026)*	Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty là Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Gold Coast Retail *(đến ngày 31/3/2026)*	Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty là Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng
Các bên liên quan khác	Các cá nhân liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Ngân hàng

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	*Các giao dịch*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng*
Công ty con			
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	380.000	260.000
	Trả gốc, lãi tiền gửi	281.591	262.207
	Lợi nhuận được chia từ công ty con	-	-
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát			
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	11.517	86.679
	Trả gốc, lãi tiền gửi và GTCG	10.260	57.222
Thành viên ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	14.444	27.455
	Trả gốc, lãi tiền gửi và GTCG	8.018	30.329
	Trả gốc và lãi tiền vay	5.315	-
Các bên liên quan khác			
Các công ty liên quan và các cá nhân liên quan khác	Nhận tiền gửi có kỳ hạn	189.064	147.622
	Trả gốc, lãi tiền gửi và GTCG	166.852	216.574
	Giải ngân cho vay	5.790	247.128
	Trả gốc và lãi tiền vay	39.768	353.031

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu/(phải trả) các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Bên liên quan	*Các giao dịch*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Công ty con			
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	Tiền gửi không kỳ hạn	(14.948)	(135.187)
	Tiền gửi có kỳ hạn	(100.000)	-
	Lãi dự chi tiền gửi	(136)	-
	Lợi nhuận được chia	-	844
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát			
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Tiền gửi không kỳ hạn	(527)	(456)
	Tiền gửi có kỳ hạn và GTCG	(10.105)	(8.672)
	Lãi dự chi tiền gửi và GTCG	(357)	(202)
Thành viên ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Tiền gửi không kỳ hạn	(1.210)	(876)
	Tiền gửi có kỳ hạn và GTCG	(11.886)	(3.541)
	Lãi dự chi tiền gửi và GTCG	(319)	(98)
Các bên liên quan khác			
Các công ty liên quan và các cá nhân liên quan khác	Tiền gửi không kỳ hạn	(2.635)	(24.299)
	Tiền gửi có kỳ hạn và GTCG	(171.306)	(145.722)
	Lãi dự chi tiền gửi và GTCG	(3.490)	(1.361)
	Cho vay	28.071	124.500
	Lãi dự thu cho vay	51	151

38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tiền lương/thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 Triệu đồng*
Hội đồng Quản trị		**4.398**	**4.229**
Ông Lê Anh Tài	Chủ tịch	2.399	1.836
Ông Nguyễn Nhất Nam	Thành viên	1.040	875
Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên	234	180
Ông Lý Hoài Văn	Thành viên (*)	-	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	500	-
Ông Phạm Thanh Sơn	Thành viên độc lập	169	-
Ông Lê Minh Huấn	Thành viên độc lập	56	-
Bà Nguyễn Thanh Phượng *(đến ngày 25/12/2025)*	Phó Chủ tịch	-	1.338
Ông Ngô Quang Trung *(đến ngày 25/12/2025)*	Thành viên (*)	-	-
Ban Kiểm soát		**2.605**	**1.545**
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		**10.683**	**9.221**
Ông Lý Hoài Văn	Tổng Giám đốc	3.517	-
Ông Ngô Quang Trung	Tổng Giám đốc	-	2.979
Người quản lý chủ chốt khác		7.166	6.242

(*) Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc đã nhận lương Tổng Giám đốc do đó không nhận thù lao HĐQT.

39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Trong nước Triệu đồng	*Nước ngoài Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2026			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	34.744.769	94.978	34.839.747
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	8.453.939	-	8.453.939
Cho vay khách hàng - gộp	83.385.077	-	83.385.077
Hoạt động mua nợ - gộp	1.336.365	-	1.336.365
Chứng khoán đầu tư - gộp	15.245.699	-	15.245.699
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	100.000	-	100.000
Công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026			
Các khoản nợ chính phủ và NHNN Việt Nam	7.797.282	-	7.797.282
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17.504.010	-	17.504.010
Tiền gửi của khách hàng	81.453.005	-	81.453.005
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	65.740	-	65.740
Phát hành giấy tờ có giá	24.427.875	-	24.427.875
Cam kết tín dụng ngoại bảng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 - gộp	**19.862.636**	**-**	**19.862.636**

40. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

40.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng như sau:

	Miền Nam *Triệu đồng*	*Miền Trung* *Triệu đồng*	*Miền Bắc* *Triệu đồng*	*Loại trừ* *Triệu đồng*	*Tổng* *Triệu đồng*
I. Doanh thu	**11.074.328**	**1.226.256**	**962.908**	**(7.192.766)**	**6.070.726**
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự:	10.630.021	1.207.877	923.011	(7.184.390)	5.576.519
▪ *Khách hàng bên ngoài*	*4.676.648*	*549.472*	*350.399*		*5.576.519*
▪ *Nội bộ*	*5.953.373*	*658.405*	*572.612*	*(7.184.390)*	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	142.255	15.429	34.167		191.851
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	302.052	2.950	5.730	(8.376)	302.356
II. Chi phí	**10.371.064**	**1.097.781**	**875.991**	**(7.192.766)**	**5.152.070**
1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự:	9.382.852	961.737	738.286	(7.184.390)	3.898.485
▪ *Khách hàng bên ngoài*	*2.860.003*	*559.913*	*478.569*		*3.898.485*
▪ *Nội bộ*	*6.522.849*	*401.824*	*259.717*	*(7.184.390)*	-
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	31.295	3.762	2.927		37.984
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	956.917	132.282	134.778	(8.376)	1.215.601
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	703.264	128.475	86.917	-	918.656
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	357.503	12.122	3.081		372.706
Kết quả kinh doanh trước thuế	**345.761**	**116.353**	**83.836**	**-**	**545.950**
I. Tài sản	**124.274.527**	**10.791.570**	**6.987.866**	**-**	**142.053.963**
1. Tiền mặt	253.078	93.533	143.795		490.406
2. Tài sản cố định	1.388.435	135.762	31.102		1.555.299
3. Tài sản khác	122.633.014	10.562.275	6.812.969	-	140.008.258
II. Nợ phải trả	**100.019.087**	**17.951.871**	**16.196.380**	**-**	**134.167.338**
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	99.706.323	17.947.775	16.190.539	-	133.844.637
2. Nợ phải trả nội bộ	16.461	-	-	-	16.461
3. Nợ phải trả khác	296.303	4.096	5.841		306.240

40. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

40.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Ngân hàng chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng thương mại.

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng đã thành lập và quy định về tổ chức và hoạt động của Khối Quản lý Rủi ro ("KQLRR") và phân chia trách nhiệm như sau:

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng;
- Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn;
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với HĐQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động;
- Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

KQLRR báo cáo công việc cho HĐQT và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng một lần.

42. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản bảo đảm thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

42. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

42.1 *Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng	**126.867.681**	**118.042.437**
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	34.839.747	34.856.807
Các công cụ tài chính phái sinh	137.099	199.517
Cho vay khách hàng - gộp	83.385.077	77.688.221
Hoạt động mua nợ - gộp	1.336.365	552.247
Chứng khoán đầu tư - gộp	4.196.036	2.731.083
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán	*2.506.622*	*944.003*
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn	*1.689.414*	*1.787.080*
Tài sản tài chính khác	2.973.357	2.014.562
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng - gộp	**1.777.670**	**2.380.050**
Bảo lãnh vay vốn	950	2.200
Bảo lãnh khác	1.320.814	1.800.705
Các cam kết trong thư tín dụng	4.707	9.430
Cam kết khác	451.199	567.715

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

42.2 *Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá*

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 31, các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

42.3 *Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá*

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn				
	Dưới 90 ngày Triệu đồng	*Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng*	*Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng*	*Trên 360 ngày Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Cho vay khách hàng	**123.740**	**43.088**	**28.468**	**271.900**	**467.196**

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

43.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Độ nhạy với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại NHNN Việt Nam, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và vay NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư và giấy tờ có giá phát hành theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh 6, 7, 9, 16, 17, 18, 19* và *20*.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt và vàng, góp vốn, đầu tư dài hạn, các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định, công cụ tài chính phái sinh, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam, nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên kỳ hạn của từng loại giấy tờ có giá.

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

			Thời hạn định lại lãi suất						
	Quá hạn *Triệu đồng*	*Không chịu lãi* *Triệu đồng*	*Dưới 1 tháng* *Triệu đồng*	*Từ 1 đến 3 tháng* *Triệu đồng*	*Từ 3 đến 6 tháng* *Triệu đồng*	*Từ 6 đến 12 tháng* *Triệu đồng*	*Từ 1 đến 5 năm* *Triệu đồng*	*Trên 5 năm* *Triệu đồng*	*Tổng cộng* *Triệu đồng*
Tài sản									
Tiền mặt	-	490.406	-	-	-	-	-	-	490.406
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	2.745.293	-	-	-	-	-	2.745.293
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	17.489.747	6.500.000	7.150.000	3.700.000	-	-	34.839.747
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	137.099	-	-	-	-	-	-	137.099
Cho vay khách hàng - gộp	5.226.775	-	24.851.693	40.288.873	7.274.920	3.945.185	581.465	1.216.166	83.385.077
Hoạt động mua nợ - gộp	732	-	739.800	20.833	575.000	-	-	-	1.336.365
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	1.351.085	-	499.765	49.999	1.707.286	150.406	11.487.158	15.245.699
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	100.000	-	-	-	-	-	-	100.000
Tài sản cố định	-	1.555.299	-	-	-	-	-	-	1.555.299
Tài sản Có khác - gộp	-	3.948.747	-	-	-	-	-	-	3.948.747
Tổng tài sản	**5.227.507**	**7.582.636**	**45.826.533**	**47.309.471**	**15.049.919**	**9.352.471**	**731.871**	**12.703.324**	**143.783.732**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	4.554.196	3.243.086	-	-	-	-	7.797.282
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	16.499.010	1.005.000	-	-	-	-	17.504.010
Tiền gửi của khách hàng	-	61.451	16.981.900	18.693.523	31.419.222	13.829.515	467.344	50	81.453.005
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	65.740	-	-	-	65.740
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.908.351	7.042.127	8.252.946	4.306.658	2.917.793	-	24.427.875
Các khoản nợ khác	-	2.919.426	-	-	-	-	-	-	2.919.426
Tổng nợ phải trả	**-**	**2.980.877**	**39.943.457**	**29.983.736**	**39.737.908**	**18.136.173**	**3.385.137**	**50**	**134.167.338**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**5.227.507**	**4.601.759**	**5.883.076**	**17.325.735**	**(24.687.989)**	**(8.783.702)**	**(2.653.266)**	**12.703.274**	**9.616.394**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**5.227.507**	**4.601.759**	**5.883.076**	**17.325.735**	**(24.687.989)**	**(8.783.702)**	**(2.653.266)**	**12.703.274**	**9.616.394**

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và các loại ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 47*.

	USD được quy đổi Triệu đồng	*EUR được quy đổi Triệu đồng*	*Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Tài sản				
Tiền mặt	63.721	55	108	63.884
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	17.838	-	-	17.838
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1.488.769	719	5.098	1.494.586
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(1.176.515)	-	-	(1.176.515)
Cho vay khách hàng	579.687	-	-	579.687
Tài sản Có khác	31.009	-	-	31.009
Tổng tài sản	**1.004.509**	**774**	**5.206**	**1.010.489**
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	657.400	-	-	657.400
Tiền gửi của khách hàng	200.391	204	362	200.957
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	65.740	-	-	65.740
Các khoản nợ khác	23.142	-	255	23.397
Tổng nợ phải trả	**946.673**	**204**	**617**	**947.494**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**57.836**	**570**	**4.589**	**62.995**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**(556.230)**	**(1.522)**	**181**	**(557.571)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**(498.394)**	**(952)**	**4.770**	**(494.576)**

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá	*Ảnh hưởng tăng/(giảm) lợi nhuận sau thuế riêng Triệu đồng*
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026		
EUR	(0,78%)	6
EUR	0,78%	(6)
USD	(0,21%)	837
USD	0,21%	(837)

43.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng và các công cụ tài chính phái sinh được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đến hạn của các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các khoản tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Quá hạn		*Trong hạn*					
	Trên 3 tháng Triệu đồng	*Đến 3 tháng Triệu đồng*	*Đến 1 tháng Triệu đồng*	*Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng*	*Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng*	*Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng*	*Trên 5 năm Triệu đồng*	*Tổng cộng Triệu đồng*
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	490.406	-	-	-	-	490.406
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	2.745.293	-	-	-	-	2.745.293
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	17.689.747	6.300.000	10.850.000	-	-	34.839.747
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	133.657	3.442	-	-	-	137.099
Cho vay khách hàng - gộp	2.751.684	2.475.091	6.530.210	13.236.645	28.320.330	5.591.848	24.479.269	83.385.077
Hoạt động mua nợ - gộp	732	-	-	2.520	814.185	2.218	516.710	1.336.365
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	499.765	1.757.286	1.501.492	11.487.156	15.245.699
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	100.000	100.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.555.299	1.555.299
Tài sản Có khác - gộp	11.010	14.666	835.106	1.114.683	1.005.691	960.887	6.704	3.948.747
Tổng tài sản	**2.763.426**	**2.489.757**	**28.424.419**	**21.157.055**	**42.747.492**	**8.056.445**	**38.145.138**	**143.783.732**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	5.067.439	2.729.843	-	-	-	7.797.282
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	16.499.010	1.005.000	-	-	-	17.504.010
Tiền gửi của khách hàng	-	-	17.429.635	18.307.239	45.248.737	467.344	50	81.453.005
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	65.740	-	65.740
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.908.876	7.041.602	12.559.604	2.917.793	-	24.427.875
Các khoản nợ khác	-	-	830.771	875.734	1.178.917	33.976	28	2.919.426
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**41.735.731**	**29.959.418**	**58.987.258**	**3.484.853**	**78**	**134.167.338**
Mức chênh thanh khoản ròng	**2.763.426**	**2.489.757**	**(13.311.312)**	**(8.802.363)**	**(16.239.766)**	**4.571.592**	**38.145.060**	**9.616.394**

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.4 Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

44. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang Ngân hàng đã ký hợp đồng thuê như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Triệu đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Triệu đồng*
Đến hạn trong 1 năm	160.157	104.682
Đến hạn từ 1 đến 5 năm	425.470	242.487
Đến hạn sau 5 năm	42.150	57.823
	627.777	**404.992**

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các kỳ kế toán bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác.

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ:*

  Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*:

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

  a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;

  b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

  c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay khách hàng và phải thu*:

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

  a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;

  b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

  c) Các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

  Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

  a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

  b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

  c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản giấy tờ có giá phát hành; các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210 nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động:*

  Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

  a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

  b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

  Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

45. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Giá trị ghi sổ						
	Kinh doanh *Triệu đồng*	*Giữ đến ngày đáo hạn* *Triệu đồng*	*Cho vay và phải thu* *Triệu đồng*	*Sẵn sàng để bán* *Triệu đồng*	*Tài sản khác và nợ tài chính hạch toán theo giá trị phân bổ* *Triệu đồng*	*Tổng cộng giá trị ghi sổ* *Triệu đồng*	*Giá trị hợp lý* *Triệu đồng*
Tài sản tài chính							
Tiền mặt	-	-	-	-	490.406	490.406	
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	-	-	2.745.293	2.745.293	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	34.839.747	34.839.747	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh	137.099	-	-	-	-	137.099	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	82.214.589	-	-	82.214.589	(*)
Hoạt động mua nợ	-	-	1.326.348	-	-	1.326.348	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	2.904.589	-	11.801.998	-	14.706.587	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	100.000	-	100.000	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	2.973.357	2.973.357	(*)
	137.099	**2.904.589**	**83.540.937**	**11.901.998**	**41.048.803**	**139.533.426**	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	7.797.282	7.797.282	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	17.504.010	17.504.010	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	81.453.005	81.453.005	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	65.740	65.740	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	24.427.875	24.427.875	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	2.827.839	2.827.839	(*)
	-	**-**	**-**	**-**	**134.075.751**	**134.075.751**	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định của NHNN Việt Nam có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

46. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 21/7/2026, 640.820.000 (số lượng) cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng chính thức niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HoSE) theo Quyết định số 543/QĐ-SGDHCM. Việc chuyển sàn không làm thay đổi vốn điều lệ, số lượng cổ phiếu đang lưu hành hoặc quyền của cổ đông hiện hữu.

Tại ngày 21/7/2026, Bộ Tài chính đã cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 103/GP/KDBH cho Công ty Cổ phần bảo hiểm VSI với địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15, Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 Đồng	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Đồng*
USD	26.296	26.242
EUR	30.138	30.376
GBP	34.803	35.350
JPY	158,35	168,23
AUD	18.091	17.613
CAD	18.487	19.177
SGD	20.002	20.456
CHF	32.021	33.188
HKD	3.355	3.377

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 11 tháng 8 năm 2026

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải Phó phòng Kế toán	Bà Trần Thị Kim Thu Phó Giám đốc Khối Tài chính kiêm Kế toán trưởng	Ông Nguyễn Hoàng Sơn Phó Tổng Giám đốc